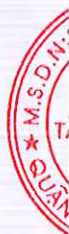


CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước

- Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300397028, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 6 ngày 03/01/2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 90.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 90.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty hiện được đăng ký giao dịch tại sàn UpCOM với mã “GND”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch
Bà	Bùi Thị Chiêm	Thành viên
Ông	Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông	Võ Đình Thanh Thuyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật sản xuất
Ông	Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc kế hoạch đầu tư (Nghỉ việc kể từ ngày 01/01/2025)
Ông	Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm trưởng phòng vật tư
Ông	Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc nhà máy 2 và nhà máy 5
Ông	Bùi Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Minh Đức	Trưởng Ban
Ông	Hoàng Hữu Thắng	Thành viên
Ông	Trần Hồng Tuấn	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Dũng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tính hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các Công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



Số: 109 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai, được lập ngày 07 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc

TNHH
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343.502.488.497	348.534.673.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.550.928.023	14.344.199.409
1. Tiền	111		15.550.928.023	14.344.199.409
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.046.708.936	135.363.965.349
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.07	19.968.101.794	29.402.881.438
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.07	(3.921.392.858)	(3.038.916.089)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	107.000.000.000	109.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.010.645.996	41.675.216.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	57.318.266.002	36.497.425.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.395.432.916	3.326.338.262
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.738.787.928	1.938.182.962
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.441.840.850)	(86.730.531)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	144.518.852.605	156.105.414.715
1. Hàng tồn kho	141		160.204.311.685	173.687.220.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.685.459.080)	(17.581.806.063)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.375.352.937	1.045.877.388
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.375.352.937	1.038.539.279
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13		7.338.109
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.117.165.520	105.846.240.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.574.176.336	1.577.376.336
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.574.176.336	1.577.376.336
II. Tài sản cố định	220		44.050.938.001	51.946.265.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.050.938.001	51.946.265.798
- Nguyên giá	222		366.331.838.699	365.782.587.912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.280.900.698)	(313.836.322.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228		104.103.860	104.103.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.103.860)	(104.103.860)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	3.296.116.267	3.480.420.565
- Nguyên giá	231		12.207.837.490	12.207.837.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.911.721.223)	(8.727.416.925)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		967.192.000	67.093.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	967.192.000	67.093.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.228.742.916	48.775.083.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	44.228.742.916	48.775.083.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		437.619.654.017	454.380.913.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92.985.995.814	109.171.055.560
I. Nợ ngắn hạn	310		91.667.979.056	108.052.373.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.588.082.712	7.767.576.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.379.731.818	1.743.311.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.380.755.650	6.787.645.946
4. Phải trả người lao động	314		13.488.932.073	11.859.778.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.790.930.688	6.545.731.671
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.997.327.228	9.751.511.365
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	11.713.740.135	34.554.408.094
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.328.478.752	29.042.411.458
II. Nợ dài hạn	330		1.318.016.758	1.118.681.758
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.318.016.758	1.118.681.758
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.633.658.203	345.209.857.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	344.633.658.203	345.209.857.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.319.085.585	8.319.085.585
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		184.420.762.833	171.341.730.651
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		61.893.809.785	75.549.041.664
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.016.783.684	50.016.783.684
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.877.026.101	25.532.257.980
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		437.619.654.017	454.380.913.460

Người lập biểu

Dương Trọng Tín

Kế toán trưởng

Bùi Thị Chiêm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	259.198.194.093	251.332.041.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.993.965.370	3.892.858.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		255.204.228.723	247.439.182.795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	196.702.716.403	182.036.638.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.501.512.320	65.402.544.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.515.749.991	13.658.531.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.195.689.437	(2.083.696.521)
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		936.282.378	2.178.909.230
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	19.941.212.978	18.192.576.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	21.719.603.816	19.524.939.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.160.756.080	43.427.255.931
11. Thu nhập khác	31		187.080.767	11.191.839
12. Chi phí khác	32		104.159.257	40.735.170
13. Lợi nhuận khác	40		82.921.510	(29.543.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.243.677.590	43.397.712.600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	5.366.651.489	8.865.454.620
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.877.026.101	34.532.257.980
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.877.026.101	34.532.257.980
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	2.088	3.453
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	2.088	3.453

Người lập biểu


Dương Trọng Tín

Kế toán trưởng


Bùi Thị Chiêm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.243.677.590	43.397.712.600
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.318.568.282	8.779.225.781
- Các khoản dự phòng	03		3.341.240.105	(4.341.119.657)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.719.210.892)	(1.010.771.396)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.646.894.682)	(7.284.696.138)
- Chi phí lãi vay	06		936.282.378	2.178.909.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.473.662.781	41.719.260.420
- Biến động các khoản phải thu	09		(14.447.648.290)	6.795.346.405
- Biến động hàng tồn kho	10		13.482.909.093	(41.359.573.820)
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86.665.306)	(3.874.785.420)
- Biến động chi phí trả trước	12		4.546.340.635	6.556.371.523
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		9.434.779.644	(745.828.683)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(936.282.378)	(2.178.909.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.184.561.532)	(9.206.730.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		504.097.377	211.506.338
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.671.255.881)	(1.488.058.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.115.376.143	(3.571.401.553)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.238.936.187)	(26.201.835.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.592.593	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.000.000.000)	(127.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	147.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.554.302.089	7.284.696.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.407.958.495	1.082.860.658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		61.773.534.935	103.540.931.203
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.614.202.894)	(96.813.770.007)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.908.113.500)	(17.880.157.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.748.781.459)	(11.152.996.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		774.553.179	(13.641.537.399)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.344.199.409	27.579.520.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		432.175.435	406.215.986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	15.550.928.023	14.344.199.409

Người lập biểu



Dương Trọng Tín

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chiêm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300397028, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 6 ngày 03/01/2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 90.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 90.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty hiện được đăng ký giao dịch tại sàn UpCOM với mã “GND”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con có 418 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 501 nhân viên).

8. Cấu trúc Công ty

Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Tuildonai	119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%

Danh sách Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
Nhà máy Gạch ngói Đồng Nai 2	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Sản xuất gạch ngói
Nhà máy Gạch ngói Việt Đức	Thửa đất số 155, Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Sản xuất gạch ngói
Nhà máy Khai thác và chế biến khoáng sản	Áp Đồng Chanh, Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Khai thác mỏ đất sét

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 03 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 15

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11728
CÔNG TY
HÀNG
VỤ TƯ
NH KẾ
TỔ
HÀ NAM
P. HỒ

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được nắm giữ lâu dài và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là giá vốn trong năm bán bất động sản đầu tư.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất có thời hạn cho mục đích khai thác khoáng sản (sét gạch ngói), được phân bổ theo thời hạn cấp phép khai thác khoáng sản và chia làm 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2009 với diện tích 88.753 m² (gồm 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 934370, AP 934371, AP 934372 ngày 09 tháng 11 năm 2009). Thời gian khai thác là 20 năm kể từ tháng 11 năm 2009. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

Giai đoạn 2

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 09 năm 2009 với diện tích 27 ha (gồm 06 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CK 047267, CK 047268, CK 047270, CK 047271, CK 047278, CK 047280, CK 047280 ngày 17 tháng 7 năm 2017). Thời gian khai thác là 08 năm 10 tháng kể từ tháng 11 năm 2014. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm, thời gian sử dụng đất đến ngày 13 tháng 9 năm 2023.

Giải đoạn 3

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 121/GP-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 với diện tích 42 ha. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

1172
G T
HH
TU
H K
M T
A NA
PHC

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính của Công ty.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	177.745.235	269.567.223
- Tiền gửi ngân hàng	15.373.182.788	14.074.632.186
Cộng	15.550.928.023	14.344.199.409

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	52.000.000.000
- Trái phiếu (**)	57.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	107.000.000.000	109.000.000.000

Ghi chú:

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu với lãi suất từ 4,4%-4,55%/năm.

(**) Đây là các khoản trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành với lãi suất từ 8-8,2%/năm. Loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	57.318.266.002	36.497.425.855
- Mao Kim Sean Depot	32.220.824.921	19.257.635.384
- Công ty TNHH Phương Thảo	5.062.760.281	-
- SOK KUNTHEA	2.939.840.013	-
- Công ty TNHH MTV Ba Hạnh	1.244.032.585	1.050.717.536
- Phải thu đối tượng khác	15.850.808.202	16.189.072.935

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem mục VIII.1 tại thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.395.432.916	3.326.338.262
- HÄNDLE GmbH - Maschinen und Anlagenbau	-	982.454.052
- DNTN Cao Kim Long	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Tiến Mạnh	258.032.000	258.032.000
- Công ty TNHH Tư vấn quy hoạch Kiến trúc AAP	551.841.000	551.841.000
- Trả trước các đối tượng khác	585.559.916	1.534.011.210
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4.395.432.916	3.326.338.262

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	1.738.787.928	-	1.938.182.962	-
- Tạm ứng	527.301.323	-	684.813.399	-
- Ký quỹ, ký cược	120.435.219	-	122.327.033	-
- Phải thu khác	1.091.051.386	-	1.131.042.530	-
Cục thuế Bình dương	686.448.749	-	716.331.024	-
Cục Thuế Phú Giáo Bình Dương	308.933.565	-	411.911.421	-
Khác	95.669.072	-	2.800.085	-
<i>b. Dài hạn</i>	1.574.176.336	-	1.577.376.336	-
- Ký cược, ký quỹ	1.574.176.336	-	1.577.376.336	-
Cộng	3.312.964.264	-	3.515.559.298	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.350.225.012	-	55.781.318.277	-
- Công cụ, dụng cụ	1.972.738.083	-	1.818.643.525	-
- Chi phí SXKD dở dang	13.709.806	-	20.444.319	-
- Thành phẩm	111.416.474.189	(15.666.304.623)	113.276.998.699	(17.403.862.131)
- Hàng hóa	1.451.164.595	(19.154.457)	2.789.815.958	(177.943.932)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	160.204.311.685	(15.685.459.080)	173.687.220.778	(17.581.806.063)

011729
CÔNG TY
TNHH
HỮU TỬ
HÌNH KẾ
KIỂM TỐ
PHÍA NAM
T.P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (Mã Chứng khoán: VCI)	6.181.412.326	5.314.656.000	(866.756.326)	5.481.569.867
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (Mã Chứng khoán: NKG)	5.396.580.796	3.329.280.000	(2.067.300.796)	3.047.009.620
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã Chứng khoán: NVL)	1.639.452.819	850.750.000	(788.702.819)	3.856.286.466
+ Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (Mã Chứng khoán: SSI)	1.151.110.000	1.015.950.000	(135.160.000)	3.459.075.821
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (Mã Chứng khoán: DIG)	-	-	-	4.157.504.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Mã Chứng khoán: TPB)	-	-	-	2.284.863.887
+ Các cổ phiếu khác	5.599.545.853	5.628.420.000	(63.472.917)	7.116.571.777
Tổng cộng	19.968.101.794	16.139.056.000	(3.921.392.858)	29.402.881.438
				26.286.710.400
				(3.038.916.039)



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	29.903.801.683	200.633.904.898	22.955.967.886	1.941.346.157	110.347.567.288	365.782.587.912
2. Số tăng trong năm	762.324.854	-	476.611.333	-	-	1.238.936.187
- Đầu tư XDCB hoàn thành	762.324.854	-	476.611.333	-	-	1.238.936.187
3. Số giảm trong năm	-	-	575.081.741	114.603.659	-	689.685.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	575.081.741	114.603.659	-	689.685.400
4. Số dư cuối năm	30.666.126.537	200.633.904.898	22.857.497.478	1.826.742.498	110.347.567.288	366.331.838.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	29.896.989.630	159.555.746.147	18.506.283.295	1.888.338.456	103.988.964.586	313.836.322.114
2. Khấu hao trong năm	43.345.218	6.197.468.894	1.904.583.866	25.318.180	963.547.826	9.134.263.984
- Khấu hao tăng trong năm	43.345.218	6.197.468.894	1.904.583.866	25.318.180	963.547.826	9.134.263.984
3. Giảm trong năm	-	-	575.081.741	114.603.659	-	689.685.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	575.081.741	114.603.659	-	689.685.400
4. Số dư cuối năm	29.940.334.848	165.753.215.041	19.835.785.420	1.799.052.977	104.952.512.412	322.280.900.698
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	6.812.053	41.078.158.751	4.449.684.591	53.007.701	6.358.602.702	51.946.265.798
2. Tại ngày cuối năm	725.791.689	34.880.689.857	3.021.712.058	27.689.521	5.395.054.876	44.050.938.001

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay, nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 288.532.442.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.763.765.894 VND)



9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Toà nhà văn phòng cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá:		
1. Số dư đầu năm	12.207.837.490	12.207.837.490
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	12.207.837.490	12.207.837.490
Hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	8.727.416.925	8.727.416.925
2. Khấu hao trong năm	184.304.298	184.304.298
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	8.911.721.223	8.911.721.223
Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	3.480.420.565	3.480.420.565
2. Số dư cuối năm	3.296.116.267	3.296.116.267

Ghi chú:

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Mua sắm tài sản cố định	967.192.000	-
- Dự án xử lý nước thải nhà máy 5	-	67.093.801
Cộng	967.192.000	67.093.801

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	-	-
- Chi phí thuê kho	-	-
b. Dài hạn	44.228.742.916	48.775.083.551
- Quyền khai thác mỏ đất (*)	44.228.742.916	46.729.892.975
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.045.190.576
Cộng	44.228.742.916	48.775.083.551

Ghi chú

(*) Đây là chi phí đền bù, giải phóng để có được quyền sử dụng đất cho mục đích khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ sét gạch ngói Bó Lá, giai đoạn 3, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hàng năm Công ty phải nộp một khoản phí khai thác khoáng sản theo thông báo của Nhà Nước cho đến khi hết thời gian khai thác và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	14.588.082.712	14.588.082.712	7.767.576.167	7.767.576.167
- Công ty Xăng Dầu Khu vực 2 TNHH MTV	2.714.434.800	2.714.434.800	-	-
- Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	2.970.110.000	2.970.110.000	750.750.000	750.750.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.261.323.875	2.261.323.875	2.173.790.762	2.173.790.762
- Doanh nghiệp tư nhân Cao Kim Long	2.534.009.280	2.534.009.280	1.851.298.600	1.851.298.600
- Phải trả các đối tượng khác	4.108.204.757	4.108.204.757	2.991.736.805	2.991.736.805
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.588.082.712	14.588.082.712	7.767.576.167	7.767.576.167

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem mục VIII.1 tại thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	6.787.645.946	24.196.521.739	25.603.412.035	5.380.755.650
Thuế giá trị gia tăng	884.269.734	6.940.130.454	6.810.386.819	1.014.013.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.107.796.160	5.366.651.489	7.184.561.532	2.289.886.117
Thuế thu nhập cá nhân	1.588.248.844	2.651.843.252	2.711.742.732	1.528.349.364
Thuế tài nguyên	187.670.490	3.634.946.490	3.342.673.530	479.943.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.139.081.336	5.139.081.336	-
Thuế bảo vệ môi trường	19.660.718	463.868.718	414.966.086	68.563.350
b. Phải thu	7.338.109	2.802.680.292	2.795.342.183	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4.697.244	11.241.923	6.544.679	-
Thuế khác	2.640.865	2.791.438.369	2.788.797.504	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.790.930.688	6.545.731.671
- Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	4.374.117.214	3.654.132.798
- Trích trước chi phí hội nghị khách hàng	505.458.576	-
- Trích trước chi phí nhiên liệu	-	565.172.531
- Trích trước chi phí nhân công sửa chữa, bảo trì	-	622.185.499
- Trích trước chi phí khác	911.354.898	1.704.240.843
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.790.930.688	6.545.731.671

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.997.327.228	9.751.511.365
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	664.834.020	687.809.365
- Nhận ký cược, ký quỹ	6.167.902.695	7.010.458.002
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.596.063.550	1.504.177.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.526.963	549.066.948
+ Mua bán nợ Bộ tài chính	287.125.970	287.125.970
+ Phải trả khác	281.400.993	261.940.978
b. Dài hạn	1.318.016.758	1.118.681.758
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.318.016.758	1.118.681.758
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	10.315.343.986	10.870.193.123

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (*)	11.713.740.135	11.713.740.135	61.773.534.935	84.614.202.894	34.554.408.094	34.554.408.094
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.713.740.135	11.713.740.135	58.777.433.447	75.083.485.050	28.019.791.738	28.019.791.738
	-	-	2.996.101.488	9.530.717.844	6.534.616.356	6.534.616.356
Cộng	11.713.740.135	11.713.740.135	61.773.534.935	84.614.202.894	34.554.408.094	34.554.408.094

Chú thích:

(*) Đây là khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/93267/HĐTD ngày 18/06/2024, hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 30/06/2025 tùy thuộc vào thời điểm nào đến sớm hơn. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Công ty đã sử dụng Nhà văn phòng, xưởng sản xuất, nhà gia công nguyên liệu tại Thừa đất số 155; tờ bản đồ số 59 phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nhà máy Gạch ngói Việt Đức) làm tài sản thế chấp cho khoản vay.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	8.319.085.585	145.683.575.623	90.069.938.712	334.072.599.920
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	34.532.257.980	34.532.257.980
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại HĐCĐ	-	-	25.658.155.028	(31.053.155.028)	(5.395.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.905.000.000)	(4.905.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.658.155.028	(25.658.155.028)	-
+ Thường HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(490.000.000)	(490.000.000)
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	8.319.085.585	171.341.730.651	75.549.041.664	345.209.857.900
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	8.319.085.585	171.341.730.651	75.549.041.664	345.209.857.900
- Lãi trong năm	-	-	-	20.877.026.101	20.877.026.101
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại HĐCĐ (*)	-	-	13.079.032.182	(16.532.257.980)	(3.453.225.798)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.453.225.798)	(3.453.225.798)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.079.032.182	(13.079.032.182)	-
- Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2024 (**)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	8.319.085.585	184.420.762.833	61.893.809.785	344.633.658.203

Ghi chú:

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào ngày 25 tháng 04 năm 2024.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 27-2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2024.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	18.000.000.000	18.000.000.000

c. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

d. Cổ tức

Ngày 25 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương với giá trị 18 tỷ đồng. Trong đó, trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với giá trị là 9 tỷ đồng, cổ tức đợt 2 đã được chia và ghi nhận trong năm 2024 với giá trị là 9 tỷ đồng.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 cũng đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2024 với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ. Tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với giá trị là 9 tỷ đồng.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	441.745,14	315.980,63

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	259.198.194.093	251.332.041.652
- Doanh thu bán hàng	249.707.086.183	242.984.467.393
- Doanh thu cho thuê bất động sản	9.491.107.910	8.310.299.632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	37.274.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.993.965.370	3.892.858.857
- Chiết khấu thương mại	3.993.965.370	3.855.221.910
- Hàng bán bị trả lại	-	37.636.947
Doanh thu thuần	255.204.228.723	247.439.182.795

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	188.750.731.068	172.292.021.919
- Giá vốn cho thuê bất động sản	9.848.332.318	7.110.273.988
- Giá vốn dịch vụ	-	34.500.000
- (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.896.346.983)	2.599.842.349
Cộng	196.702.716.403	182.036.638.256

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2.183.115.288	6.449.458.138
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	5.200.054.801	4.002.630.136
- Lãi đầu tư chứng khoán	2.908.646.488	1.244.880.650
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	171.132.000	835.238.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333.590.522	116.374.912
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.719.210.892	1.009.949.629
Cộng	12.515.749.991	13.658.531.465

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	936.282.378	2.178.909.230
- Lỗ đầu tư chứng khoán	993.877.468	1.748.361.060
- Phí giao dịch chứng khoán	348.664.886	720.139.413
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	882.476.769	(6.940.962.006)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.387.936	183.610.540
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26.245.242
Cộng	3.195.689.437	(2.083.696.521)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	19.941.212.978	18.192.576.757
- Chi phí nhân viên	5.558.668.106	5.036.012.068
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.118.385.280	4.611.828.711
- Chi phí dùng cụ, đồ dùng	11.454.636	9.309.092
- Chi phí bảo hành sản phẩm	361.424.954	331.292.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.618.991.468	6.153.535.689
- Chi phí bằng tiền khác	2.272.288.534	2.050.598.402
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	21.719.603.816	19.524.939.837
- Chi phí nhân viên quản lý	5.564.362.358	7.137.183.463
- Chi phí vật liệu quản lý	77.364.827	82.421.453
- Chi phí đồ dùng văn phòng	132.686.457	186.686.366
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.637.394.952	2.068.022.517
- Thuế, phí và lệ phí	395.457.026	497.170.436
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.355.110.319	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.021.363.910	1.691.660.581
- Chi phí bằng tiền khác	7.535.863.967	7.861.795.021

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.615.674.701	115.664.132.714
- Chi phí nhân công	70.628.820.581	81.875.739.824
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.318.568.282	8.779.225.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.516.521.917	25.561.707.980
- Chi phí bằng tiền khác	30.582.344.876	28.588.541.514
Cộng	228.661.930.357	260.469.347.813

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.243.677.590	43.397.712.600
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	274.752.998	641.268.205
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.106.958.098	2.487.277.601
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.832.205.100)	(1.846.009.396)
- Tổng thu nhập chịu thuế	26.518.430.588	44.038.980.805
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.366.651.489	8.865.454.619
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.303.686.118	8.807.796.160
+ Thuế TNDN năm trước bổ sung	62.965.371	57.658.459

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.877.026.101	34.532.257.980
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.087.702.610	3.453.225.798
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.088	3.453

9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.877.026.101	34.532.257.980
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.087.702.610	3.453.225.798
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.088	3.453

Ghi chú:

(*) Số liệu năm 2024 được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2023 là 10%. Tuy nhiên, do Công ty chưa tổ chức đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận cho năm 2024, nên số liệu này sẽ thay đổi tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.
- Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	58.777.433.447	89.634.555.091
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2.996.101.488	13.906.376.112

- Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	75.083.485.050	82.013.755.588
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	9.530.717.844	14.800.014.419

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch HĐQT	1.239.385.885	1.775.940.768
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	227.000.000	349.000.000
Bà Bùi Thị Chiêm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	227.000.000	349.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	227.000.000	349.000.000
Ông Võ Đình Thanh Thuyền	Thành viên HĐQT	227.000.000	349.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Minh Đức	Trưởng ban	211.107.500	313.960.000
Ông Hoàng Hữu Thắng	Thành viên	187.107.500	289.960.000
Ông Trần Hồng Tuấn	Thành viên	187.107.500	289.960.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	968.385.885	1.466.328.461
Ông Hoàng Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	593.178.560	832.258.613
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	596.122.406	857.888.151
Ông Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	891.798.785	959.182.770
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	540.215.217	774.082.771
Ông Bùi Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc	700.845.986	971.276.771

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	<i>Năm nay</i>		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	196.651.468.949	58.552.759.774	255.204.228.723
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.875.070.893	41.827.645.510	196.702.716.403
Lãi gộp	41.776.398.056	16.725.114.264	58.501.512.320
	<i>Năm trước</i>		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	212.363.673.570	35.075.509.225	247.439.182.795
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.956.322.747	25.080.315.509	182.036.638.256
Lãi gộp	55.407.350.823	9.995.193.716	65.402.544.539

10501172
CÔNG TY
TNHH
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
- T.P.H.C

3. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.564.558.023	2.014.106.937

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trong vòng một năm	3.427.910.125	2.333.510.355
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.711.640.500	9.334.041.420
Sau năm năm	55.986.397.192	49.451.318.081
Cộng	73.125.947.817	61.118.869.856

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê đất dài hạn, cụ thể:

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m2)</i>	<i>Thời hạn thuê</i>
119 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	613,00	50 năm, từ 1 tháng 1 năm 1996 đến 1 tháng 1 năm 2046
Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.	64.109,90	50 năm, từ 1 tháng 7 năm 2001 đến 12 tháng 4 năm 2051
Thửa đất số 155, Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	93.821,00	49 năm, từ 1 tháng 2 năm 2005 đến 1 tháng 2 năm 2054
Các thửa đất theo tờ bản đồ số 39 tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.	326.057,90	Từ 11 tháng 9 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2036
Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24, phường Tân Vạn, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	10.598,30	Đến ngày 01 tháng 01 năm 2046

4. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Trọng Tín

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chiêm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

